

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2019)
Ông Nguyễn Huy Quảng	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Nam	Ủy viên
Ông Yoshiro Komiyama	Ủy viên
Ông Phạm Quang Chất	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trí Thiện	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2019)
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2019)
Ông Masayuki Takeuchi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Quảng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Trí Thiện

Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2020

Số: 0704 /2020/BCKT-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/04/2020, từ trang 03 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2020

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



NGUYỄN THÀNH NAM - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2016-037-1

CHU NGỌC TUẤN - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3107-2020-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		279.141.015.975	314.440.707.157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	30.349.121.492	17.412.646.569
1. Tiền	111		30.349.121.492	17.412.646.569
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		247.522.201.759	296.667.063.641
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	177.179.201.759	221.998.938.001
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.333.000.000	20.050.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	50.010.000.000	54.618.125.640
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	259.614.925	236.967.729
1. Hàng tồn kho	141		259.614.925	236.967.729
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.010.077.799	124.029.218
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	-	16.177.118
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		760.077.799	7.852.100
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.10	250.000.000	100.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		761.550.821.191	705.525.753.260
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80.036.537.600	80.036.537.600
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	80.036.537.600	80.036.537.600
II. Tài sản cố định	220		1.490.090.011	2.104.695.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.490.090.011	2.104.695.422
- Nguyên giá	222		2.259.120.000	2.807.863.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(769.029.989)	(703.168.214)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	672.458.676.936	623.377.437.740
1. Đầu tư vào công ty con	251		542.020.000.000	482.770.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		147.000.000.000	147.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		198.660.000	198.660.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.759.983.064)	(6.591.222.260)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.565.516.644	7.082.498
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	7.565.516.644	7.082.498
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.040.691.837.166	1.019.966.460.417

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		195.077.537.077	224.361.744.320
I. Nợ ngắn hạn	310		194.732.524.177	223.815.449.320
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	77.918.605.114	126.093.944.820
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.499.598.500	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	15.255.463	-
4. Phải trả người lao động	314		102.393.500	86.440.500
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	4.367.000	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8a	100.192.304.600	97.635.064.000
II. Nợ dài hạn	330		345.012.900	546.295.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8b	345.012.900	546.295.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		845.614.300.089	795.604.716.097
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	845.614.300.089	795.604.716.097
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		792.000.000.000	792.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		792.000.000.000	792.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.614.300.089	3.604.716.097
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.604.716.097	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.009.583.992	3.604.716.097
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.040.691.837.166	1.019.966.460.417



Nguyễn Trí Thiện

Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Huy Quảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	528.367.405.520	264.697.356.030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	528.367.405.520	264.697.356.030
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	519.198.550.428	252.959.261.995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.168.855.092	11.738.094.035
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	56.570.341.428	130.845.789.273
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	18.878.621.276	14.183.984.911
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.709.860.472	8.871.975.029
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	432.820.894	220.610.054
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2.766.836.113	2.690.270.572
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.660.918.237	125.489.017.771
11. Thu nhập khác	31		6.400.318.968	341.000.149
12. Chi phí khác	32		51.653.213	479.657.739
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	6.348.665.755	(138.657.590)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.009.583.992	125.350.360.181
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	113.366.392
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		50.009.583.992	125.236.993.789



Nguyễn Trí Thiện
 Tổng Giám đốc
 Ngày 09 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Huy Quảng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.009.583.992	125.350.360.181
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		262.952.198	280.786.368
- Các khoản dự phòng	03		10.168.760.804	5.312.009.882
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(56.518.688.215)	(130.845.789.273)
- Chi phí lãi vay	06		8.709.860.472	8.871.975.029
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.632.469.251	8.969.342.187
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48.392.636.183	(118.473.553.496)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22.647.196)	1.272.296.245
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(31.640.165.743)	75.017.049.453
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.542.257.028)	41.500.524
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.709.860.472)	(8.968.180.029)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(150.000.000)	(598.961.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.960.174.995	(42.740.506.999)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		300.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(45.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	45.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(156.800.000.000)	(80.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		97.550.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56.570.341.428	130.845.789.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.379.658.572)	50.845.789.273
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		100.150.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(97.794.041.500)	(511.068.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.355.958.500	(511.068.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		12.936.474.923	7.594.214.274
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		17.412.646.569	9.818.432.295
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	30.349.121.492	17.412.646.569



Nguyễn Trí Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 số 0105806767 ngày 18 tháng 09 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là:

Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn gạo; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN*****Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải truyền dẫn

Số năm
10

5. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN****9. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	10.321.039.827	8.951.849.819
Tiền gửi ngân hàng	20.028.081.665	8.460.796.750
Cộng	30.349.121.492	17.412.646.569

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty TNHH Phú An Kiên	-	59.904.956.000
- Công ty TNHH TM và DV Phân Bón Lào Cai	21.197.940.000	-
- Công ty CP XNK Quảng Bình	92.668.333.224	159.911.682.567
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Việt Đức	63.283.800.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.128.535	2.182.299.434
Cộng	177.179.201.759	221.998.938.001

3. Các khoản phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	50.010.000.000	-	54.618.125.640	-
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	25.360.000.000	-	24.616.132.640	-
- Công ty TNHH TM và Chế biến Nông Lâm Sản Hà Giang	-	-	30.000.000.000	-
- Công ty CP BWG Mai Châu	24.650.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	1.993.000	-
b. Dài hạn	80.036.537.600	-	80.036.537.600	-
- Ký quỹ, ký cược	36.537.600	-	36.537.600	-
- Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
Cộng	130.046.537.600	-	134.654.663.240	-

Trong đó phải thu khác là các bên liên quan:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	25.360.000.000	24.616.132.640
- Công ty TNHH TM và Chế biến Nông Lâm Sản Hà Giang	-	30.000.000.000
- Công ty CP BWG Mai Châu	24.650.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0806/2018/HĐHTKD giữa Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) với các nhà đầu tư cá nhân (Bên B) để thực hiện dự án xây dựng vùng nguyên liệu trồng tre, gỗ. Theo đó:

- Bên A đồng ý chuyển cho Bên B số tiền là: 80.000.000.000 (Tám mươi tỷ) đồng (“tiền hợp tác đầu tư”) để triển khai thu gom ít nhất 150 (một trăm lăm mươi) ha đất rừng, thuộc xã Cun Pheo, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình để làm vùng trồng tre, gỗ của Dự án;
- Bên B đồng ý sử dụng số vốn hợp tác để thu gom đủ diện tích đất rừng làm vùng trồng nguyên liệu tre, gỗ triển khai dự án và hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan đến diện tích đất dự án trên;
- Bên B cam kết trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày ký Hợp đồng, sẽ gom đủ ít nhất 80 (tám mươi) ha đất dự án, thuộc xã Cun Pheo, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình. Nếu Bên B không hoàn thành được việc thu gom đất đúng như tiến độ cam kết, thì tại thời điểm kết thúc 01 (một) năm kể từ ngày ký Hợp đồng, Bên B phải hoàn trả Bên A toàn bộ số tiền 80.000.000.000 (tám mươi tỷ) đồng và số tiền lãi phát sinh với lãi suất tiền gửi cùng kỳ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) tính từ ngày Bên A chuyển tiền cho Bên B;
- Sau khi đã mua đủ diện tích đất như thỏa thuận, hai Bên thống nhất sẽ thành lập một pháp nhân mới nhằm để thực hiện và quản lý dự án; tỷ lệ vốn góp dự kiến theo tỷ lệ góp tiền trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

Phân chia kết quả:

Lợi nhuận sẽ được chia theo tỷ lệ vốn thực góp trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước tại thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và có lợi nhuận.

Tuy nhiên đến thời điểm ngày 06 tháng 06 năm 2019 do Bên B chưa thực hiện thu gom đất cho Bên A theo thỏa thuận hợp đồng hợp tác trên nên Hai bên đã làm việc và đi đến thỏa thuận theo đó:

+ Gia hạn thời gian hợp tác kinh doanh thêm 1 năm kể từ ngày 06/06/2019.

+ Bên B sẽ chịu toàn chi phí phạt do không thực hiện theo tiến độ hợp đồng nêu trên.

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	259.614.925	-	236.967.729	-
Cộng	259.614.925	-	236.967.729	-

5. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	16.177.118
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	3.126.970
- Các khoản khác	-	13.050.148
b. Dài hạn	7.565.516.644	7.082.498
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.057.980	6.009.398
- Chi phí thuê văn phòng	7.561.458.664	-
- Các khoản khác	-	1.073.100
Cộng	7.565.516.644	23.259.616

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	2.807.863.636	2.807.863.636
Thanh lý, nhượng bán	(548.743.636)	(548.743.636)
Số dư cuối năm	2.259.120.000	2.259.120.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	703.168.214	703.168.214
Khấu hao trong năm	262.952.198	262.952.198
Thanh lý, nhượng bán	(197.090.423)	(197.090.423)
Số dư cuối năm	769.029.989	769.029.989
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	2.104.695.422	2.104.695.422
Tại ngày cuối năm	1.490.090.011	1.490.090.011

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 1.490.090.011 VND.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

7. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
a. Đầu tư vào Công ty con	542.020.000.000			
- Công ty CP BWG Mai Châu	270.320.000.000	(16.759.983.064)	(16.759.983.064)	482.770.000.000
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Sky Life Farms	-	(6.333.170.580)	-	270.320.000.000
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	95.000.000.000	(10.402.405.597)	(10.402.405.597)	97.550.000.000
- Công ty CP Sunstar Bamboo Việt Nam (i)	19.900.000.000	(24.406.887)	(24.406.887)	95.000.000.000
- Công ty CP Sunstar Ecotech Việt Nam	156.800.000.000	-	-	19.900.000.000
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	147.000.000.000			
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	147.000.000.000	-	-	147.000.000.000
c. Đầu tư vào đơn vị khác	198.660.000			
- Công ty CP Jarce'l Việt Nam	198.660.000	-	-	198.660.000
Cộng	689.218.660.000	(16.759.983.064)	(16.759.983.064)	629.968.660.000

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, các Công ty có vốn góp đầu tư chưa thực hiện niêm yết nên Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

• Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào các đơn vị tại ngày 31/12/2019:

Đầu tư vào công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP BWG Mai Châu	Công ty con	Cụm Công Nghiệp, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	96,54%	96,54%	Sản xuất các sản phẩm từ tre, trồng rừng và chăm sóc rừng ...
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	Công ty con	Tiểu khu 4, thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	95%	95%	Sản xuất các sản phẩm ván dăm, tre, gỗ...
- Công ty CP Công ty CP Sunstar Bamboo Việt Nam (i)	Công ty con	Tầng 8 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐT M Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội	99,50%	99,50%	Nghiên cứu phát triển vật liệu tre ép thanh, tư vấn thi công công trình,...
- Công ty CP Sunstar Ecotech Việt Nam	Công ty con	Tầng 8 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐT M Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội	98%	98%	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Đầu tư vào công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Đầu năm			
						Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	
						Cuối năm			
						Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng Tona	Công ty liên doanh, liên kết	Số 1, Tổ 8, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội	49%	49%	Thiết kế nội, ngoại thất, thiết kế kiến trúc, tư vấn lập dự án, quy hoạch hạ tầng đô thị...	100.192.304.600	100.192.304.600	97.794.041.500	97.635.064.000
- Công ty CP Jarce'l Việt Nam	Đầu tư dài hạn khác	Tầng 7 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KDTM Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội	16%	16%	Được, hàng tiêu dùng chăm sóc sức khỏe...	100.000.000.000	100.000.000.000	97.274.000.000	97.124.000.000
(i) Đổi tên từ Công ty CP BWG Technologies.						100.000.000.000	100.000.000.000	97.274.000.000	97.124.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính									
a. Vay ngắn hạn									
Vay ngắn hạn Ngân hàng						100.351.282.100	100.351.282.100	97.794.041.500	97.635.064.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Thủ Đô (i)						100.150.000.000	100.150.000.000	97.274.000.000	97.124.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng						201.282.100	201.282.100	520.041.500	511.064.000
- Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê (ii)						93.736.600	93.736.600	421.474.400	412.496.000
- Ngân hàng TMCP PGBank Chi nhánh Hà Nội (iii)						98.568.000	98.568.000	98.567.100	98.568.000
b. Vay dài hạn									
- Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê (ii)						345.012.900	345.012.900	201.282.100	546.295.000
- Ngân hàng TMCP PGBank Chi nhánh Hà Nội (iii)						-	-	102.715.000	102.715.000
Cộng						100.537.317.500	100.537.317.500	97.995.323.600	98.181.359.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2019 như sau:

(i) Vay Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô theo các hợp đồng:

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-201700228 ngày 08/04/2019; Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh giai đoạn năm 2019-2020; Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 10 tháng; Lãi suất cho vay: 9%/năm. Phương thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh theo Hợp đồng mua bán hàng hóa.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 161215-2477946-01-SME ngày 22/12/2015; Số tiền vay: 720.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay năm đầu tiên là 7,5%/năm, sau đó được điều chỉnh. Mục đích vay: mua ô tô Hyundai TucSon. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Hyundai TucSon biển kiểm soát 30A-860.73;
- Hợp đồng tín dụng số 020216-2477946-01-SME ngày 04/02/2016; Số tiền vay: 430.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay năm đầu tiên là 7,5%/năm, sau đó được điều chỉnh. Mục đích vay: Tài trợ thanh toán một phần tiền xe ô tô Ford Ranger New XL. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Ford Ranger biển kiểm soát 29C-705.85;
- Hợp đồng tín dụng số 280916-2477946-01-SME ngày 29/09/2016; Số tiền vay: 500.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay năm đầu tiên là 7,5%/năm, sau đó được điều chỉnh. Mục đích vay: Tài trợ thanh toán một phần tiền xe ô tô Mitsubishi Triton GLS AT. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Mitsubishi Triton GLS AT biển kiểm soát 29C-734.85.

(iii) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 109.1029.01/2017/KUNN-DN/PGBankHN ngày 21 tháng 06 năm 2017 với hạn mức vay là 690.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất vay 8,49%/năm trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Mục đích cho vay: thanh toán 1 phần tiền mua xe ô tô Chevrolet Colorado 2.8 LTZ MY17. Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và quyền thụ hưởng bảo hiểm của xe ô tô tải Pick up cabin kép màu: Đen, nhãn hiệu Cheverolet có biển kiểm soát: 29C-76773.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNGTầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2019**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP XNK Cát Long	18.593.210.000	18.593.210.000	-	-
- Công ty CP Phát triển Phân bón Đình Vũ	22.843.022.500	22.843.022.500	49.972.422.500	49.972.422.500
- Công ty CP XNK Đức Nguyễn	34.055.757.094	34.055.757.094	71.742.953.764	71.742.953.764
- Công ty CP BWG Mai Châu	2.301.018.490	2.301.018.490	3.750.086.000	3.750.086.000
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	125.597.030	125.597.030	628.482.556	628.482.556
Cộng	77.918.605.114	77.918.605.114	126.093.944.820	126.093.944.820

Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan:

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP BWG Mai Châu	2.301.018.490	3.750.086.000

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	15.255.463	-	-	15.255.463
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000.000	-	150.000.000	250.000.000	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	100.000.000	18.255.463	153.000.000	250.000.000	15.255.463

11. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	4.367.000	-
Cộng	4.367.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	660.000.000.000	10.367.722.308	670.367.722.308
- Tăng vốn	132.000.000.000	-	132.000.000.000
- Lãi trong năm	-	125.236.993.789	125.236.993.789
- Phân phối lợi nhuận	-	(132.000.000.000)	(132.000.000.000)
Số dư cuối năm	792.000.000.000	3.604.716.097	795.604.716.097
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	792.000.000.000	3.604.716.097	795.604.716.097
- Lãi trong năm	-	50.009.583.992	50.009.583.992
Số dư cuối năm	792.000.000.000	53.614.300.089	845.614.300.089

12.2. Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.200.000	79.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.200.000	79.200.000
Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.200.000	79.200.000
Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	528.367.405.520	264.697.356.030
Doanh thu bán hàng hóa	528.367.405.520	264.697.356.030
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	528.367.405.520	264.697.356.030
Trong đó doanh thu với các bên liên quan		
	Năm nay	Năm trước
Công ty CP BWG Mai Châu	-	420.000.000
2. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	519.198.550.428	252.959.261.995
Cộng	519.198.550.428	252.959.261.995
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.741.428	1.104.289.273
Cổ tức, lợi nhuận được chia	56.568.600.000	129.741.500.000
Cộng	56.570.341.428	130.845.789.273
4. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	8.709.860.472	8.871.975.029
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	10.168.760.804	5.312.009.882
Cộng	18.878.621.276	14.183.984.911
5. Chi phí bán hàng		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	344.108.500	219.447.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.825.873	653.182
Chi phí khác bằng tiền	86.886.521	509.372
Cộng	432.820.894	220.610.054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN****6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.031.636	103.747.069
Chi phí nhân viên quản lý	1.189.923.000	1.133.965.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	262.952.198	280.786.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	791.095.521	677.211.725
Chi phí khác bằng tiền	486.833.758	494.560.410
Cộng	2.766.836.113	2.690.270.572

7. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	6.400.318.968	341.000.149
- Thu nhập khác	318.968	341.000.149
- Lãi phạt hợp đồng hợp tác kinh doanh	6.400.000.000	-
Chi phí khác	51.653.213	479.657.739
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	51.653.213	-
- Chi phí khác	-	479.657.739
Lợi nhuận khác	6.348.665.755	(138.657.590)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	50.009.583.992	125.350.360.181
Điều chỉnh tăng	-	876.865.589
Chi phí không được trừ	-	876.865.589
Điều chỉnh giảm	56.568.600.000	129.741.500.000
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế (cổ tức)	56.568.600.000	129.741.500.000
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(6.559.016.008)	(3.514.274.230)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	113.366.392
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	113.366.392

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.031.636	103.747.069
Chi phí nhân công	1.534.031.500	1.353.412.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	262.952.198	280.786.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	792.921.394	677.864.907
Chi phí khác bằng tiền	573.720.279	495.069.782
Cộng	3.199.657.007	2.910.880.626

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	Công ty con của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương
- Công ty CP BWG Mai Châu	Công ty con của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Sky Life Farms	Công ty con của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương đến ngày 27/12/2019.
- Công ty TNHH TM và Chế biến Nông Lâm Sản Hà Giang	Công ty TNHH TM và Chế biến Nông Lâm Sản Hà Giang là Công ty con của Công ty CP Phát triển Công nghệ Sky Life Farms

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	Thu lại tiền cho vay mượn không lãi suất	24.616.132.640
- Công ty CP BWG Mai Châu	Cho vay mượn không lãi suất	25.360.000.000
- Công ty CP BWG Mai Châu	Cho vay mượn không lãi suất	24.650.000.000
	Mua hàng hóa	220.797.624
	Trả tiền mua hàng hóa	1.691.944.896
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Sky Life Farms	Nhận cổ tức	56.568.600.000
- Công ty TNHH TM và Chế biến Nông Lâm Sản Hà Giang	Thu lại tiền cho vay mượn không lãi suất	30.000.000.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	Phải thu khác	25.360.000.000	24.616.132.640
- Công ty CP BWG Mai Châu	Phải thu khác	24.650.000.000	-
	Phải trả người bán	2.301.018.490	3.750.086.000
- Công ty TNHH TM và Chế biến Nông Lâm Sản Hà Giang	Phải thu khác	-	30.000.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	61.590.000	123.180.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	353.880.000	349.680.000
Cộng	415.470.000	472.860.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh thương mại chủ yếu tại Khu vực Miền Bắc do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong năm là kinh doanh thương mại mặt hàng phân bón, các mặt hàng nông sản và các mặt hàng khác. Báo cáo Bộ phận được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Phân bón (Ure)	Các mặt hàng khác	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng	528.137.800.000	229.605.520	528.367.405.520
Giá vốn hàng bán	519.000.400.000	198.150.428	519.198.550.428
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	9.137.400.000	31.455.092	9.168.855.092
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN			3.199.657.007
Doanh thu tài chính			56.570.341.428
Chi phí tài chính			18.878.621.276
Thu nhập khác			6.400.318.968
Chi phí khác			51.653.213
Lợi nhuận kế toán trước thuế			50.009.583.992
Chi phí thuế			-
Lợi nhuận sau thuế			50.009.583.992
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	177.150.073.224	525.839.449	177.675.912.673
Tài sản không phân bổ			863.015.924.493
Tổng tài sản			1.040.691.837.166
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	168.878.328.764	2.301.018.490	171.179.347.254
Nợ phải trả không phân bổ			23.898.189.823
Tổng nợ phải trả			195.077.537.077

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.349.121.492	17.412.646.569
Phải thu khách hàng và phải thu khác	227.225.739.359	276.653.601.241
Đầu tư dài hạn	752.458.676.936	703.377.437.740
Cộng	1.010.033.537.787	997.443.685.550
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	100.537.317.500	98.181.359.000
Phải trả người bán và phải trả khác	77.922.972.114	126.093.944.820
Cộng	178.460.289.614	224.275.303.820

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNGTầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2019**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	100.192.304.600	345.012.900	100.537.317.500
Phải trả người bán và phải trả khác	77.922.972.114	-	77.922.972.114
	-	-	-
Cộng	178.115.276.714	345.012.900	178.460.289.614
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	97.635.064.000	546.295.000	98.181.359.000
Phải trả người bán và phải trả khác	126.093.944.820	-	126.093.944.820
Cộng	223.729.008.820	546.295.000	224.275.303.820
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.349.121.492	-	30.349.121.492
Phải thu khách hàng và phải thu khác	227.189.201.759	36.537.600	227.225.739.359
Đầu tư dài hạn	-	752.458.676.936	752.458.676.936
Cộng	257.538.323.251	752.495.214.536	1.010.033.537.787
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.412.646.569	-	17.412.646.569
Phải thu khách hàng và phải thu khác	276.617.063.641	36.537.600	276.653.601.241
Đầu tư dài hạn	-	703.377.437.740	703.377.437.740
Cộng	294.029.710.210	703.413.975.340	997.443.685.550

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2019.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Nguyễn Trí Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Số: 0904-1 /SJF-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC Kiểm toán riêng

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán TP HCM**

1. Tên công ty: **Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương**
2. Mã chứng khoán: **SJF**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội.
4. Điện thoại: (84-24) 3398 2626 Fax: (84-4) 3398 2626
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Huy Quảng
6. Nội dung công bố thông tin:

6.1 Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Kiểm toán riêng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 trên Báo cáo tài chính riêng là 50,009 tỷ đồng, so với Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 là 125,237 tỷ đồng giảm 75,227 tỷ đồng.

Nguyên nhân chênh lệch:

Trong năm 2019 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 263,67 tỷ đồng; Giá vốn hàng bán tăng tương ứng 266,239 tỷ đồng làm cho Lợi nhuận gộp giảm 2,569 tỷ đồng.

Trong khi đó, Doanh thu tài chính giảm 74,275 tỷ đồng, chi phí tài chính tăng 4,695 tỷ đồng.

Các nguyên nhân trên đã dẫn đến Lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm với cùng kỳ năm 2018.

6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 so với lợi nhuận lũy kế trên Báo cáo tài chính quý IV năm 2019.

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng năm 2019: 50,009 tỷ đồng, so với lợi nhuận sau thuế lũy kế trên BCTC quý IV năm 2019: 55,108 tỷ đồng giảm 5,098 tỷ đồng

Nguyên nhân chênh lệch:

Do trích lập bổ sung dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.



Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu CBTT.



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

NGUYỄN HUY QUẢNG

